BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP MÔI TRƯỜNG

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP MÔI TRƯỜNG
Ký ngày: 17/3/2020 08:52:39

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	13 - 28

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Môi trường Nhân Cơ - TKV theo Quyết định cổ phần hóa số 2611/QĐ-TKV ngày 09 tháng 11 năm 2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400308865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2014 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 13 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính
- Địa chỉ : Thôn 11, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'Lấp, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam
- Điện thoại : 05013 649366
- Fax : 05013 649355

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Xây lắp và hoạt động khai thác khoáng sản.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Văn Thiện	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Phú Dương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2015
Ông Phạm Minh Phúc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2015
Ông Kim Ngọc Nhân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2015
Ông Trần Văn Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Văn Phi	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Đinh Thị Thủy	Trưởng ban	Ngày 12 tháng 11 năm 2018
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên	Ngày 30 tháng 5 năm 2017
Ông Trần Hữu Thành	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2019

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Văn Trung	Giám đốc	Ngày 12 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Khanh	Phó Giám đốc	Ngày 19 tháng 12 năm 2016

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Văn Trung -- Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,
Giám đốc

M.S.D.N: 6400288865 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP MÔI TRƯỜNG H. DAK R'LAP T. DAK NONG

Trần Văn Trung
Ngày 16 tháng 03 năm 2020

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số:2.0159/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP MÔI TRƯỜNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

M.S.C.N: 0300[illegible]815-002-C.T.T.N.H.H. CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Lê Văn Khoa – Phó Giám đốc	**Vũ Minh Khôi - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1794-2018-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2897-2020-008-1*

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**72.911.814.977**	**81.099.047.955**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**551.964.427**	**1.257.040.459**
1. Tiền	111		551.964.427	1.257.040.459
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**43.109.356.455**	**57.580.674.668**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	41.097.572.039	55.471.385.683
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.049.500.000	1.028.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.169.948.416	1.080.788.985
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(207.664.000)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**29.198.758.887**	**22.171.671.695**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	29.198.758.887	22.171.671.695
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**51.735.208**	**89.661.133**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	51.735.208	89.661.133
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.753.549.371**	**6.842.024.792**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**2.753.549.371**	**6.842.024.792**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.753.549.371	6.842.024.792
Nguyên giá	*222*		*107.341.475.420*	*107.560.566.329*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(104.587.926.049)*	*(100.718.541.537)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**75.665.364.348**	**87.941.072.747**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**19.058.539.451**	**31.448.359.506**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**19.058.539.451**	**31.448.359.506**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	6.701.604.662	16.362.884.930
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	385.096.000	18.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	512.884.705	2.100.484.191
4. Phải trả người lao động	314		560.476.999	1.485.387.183
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2.486.946.315	2.441.946.315
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4.439.826.379	4.884.761.596
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	3.971.704.391	4.154.895.291
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**56.606.824.897**	**56.492.713.241**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**56.606.824.897**	**56.492.713.241**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		506.801.386	506.801.386
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.100.023.511	5.985.911.855
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*5.985.911.855*	*5.985.911.855*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*114.111.656*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**75.665.364.348**	**87.941.072.747**

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Hiền	Trịnh Quốc Sơn	Trần Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	53.591.138.749	61.629.021.233
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	22.395.353	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		53.568.743.396	61.629.021.233
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	49.220.361.319	56.732.305.290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.348.382.077	4.896.715.943
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.177.374	34.802.118
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.131.220.979	4.034.099.424
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		220.338.472	897.418.637
12. Thu nhập khác	31	VI.6	5.181.824	5.000.802
13. Chi phí khác	32	VI.7	54.908.581	81.374.089
14. Lợi nhuận khác	40		(49.726.757)	(76.373.287)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		170.611.715	821.045.350
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.10	56.500.059	199.143.888
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		114.111.656	621.901.462
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	23	124
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	23	124

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Hiền	Trịnh Quốc Sơn	Trần Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*170.611.715*	*821.045.350*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	3.951.657.245	11.715.461.401
- Các khoản dự phòng	03		207.664.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.181.824)	(31.461.102)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*4.324.751.136*	*12.505.045.649*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.263.654.213	(20.394.691.342)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.027.087.192)	1.445.584.136
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(12.064.649.327)	5.166.266.680
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		37.925.925	19.581.338
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.11	(198.479.887)	(1.543.271.387)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.14	(183.190.900)	(105.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(847.076.032)*	*(2.906.984.926)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(253.181.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		142.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	31.461.102
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*142.000.000*	*(221.720.716)*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(705.076.032)**	**(3.128.705.642)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**1.257.040.459**	**4.385.746.101**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**551.964.427**	**1.257.040.459**

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Hiền	Trịnh Quốc Sơn	Trần Văn Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường (sau đây gọi tắt là " Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và hoạt động khai thác khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác quặng sắt và quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, thủy lợi, kết cấu hạ tầng, đường dây và trạm điện; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước, đo đạc bản đồ; Xây dựng, phá dỡ các công trình đường sắt và đường bộ và công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 41 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 36 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí sửa chữa, phí đường bộ và bảo hiểm. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này nhưng không quá 3 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	8-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8-10

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thìđối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

12. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

15. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.519.357	8.966.367
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	550.445.070	1.248.074.092
Cộng	**551.964.427**	**1.257.040.459**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***40.288.051.982***	***54.779.680.949***
Công ty cổ phần CMVIETNAM	24.673.849.833	37.288.986.468
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	10.420.515.242	11.386.469.408
BQL Dự án Tổ Hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng	5.193.686.907	6.104.225.073
Phải thu các khách hàng khác	***809.520.057***	***691.704.734***
Các khách hàng khác	809.520.057	691.704.734
Cộng	**41.097.572.039**	**55.471.385.683**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	***1.049.500.000***	***1.028.500.000***
Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc – Công ty Công nghiệp xây dựng mỏ	1.000.000.000	1.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	49.500.000	28.500.000
Cộng	**1.049.500.000**	**1.028.500.000**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	***1.169.948.416***	-	***1.080.788.985***	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	784.080.577	-	533.239.931	-
Tạm ứng	353.708.686	-	475.974.902	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	32.159.153	-	71.574.152	-
Cộng	**1.169.948.416**	-	**1.080.788.985**	-

5. Nợ xấu

Là khoản phải thu Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Sản xuất Trường Thịnh Đắk Nông quá hạn từ 01/12/2017, số tiền phải thu 296.662.855 VND, số dự phòng 207.664.000 VND (70%).

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng	207.664.000	-
Số cuối năm	**207.664.000**	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.905.886.028	-	2.966.156.878	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:	27.292.872.859	-	19.205.514.817	-
Dự án Hồ bùn đỏ Lâm Đồng (*)	*5.975.477.645*	-	*5.975.477.645*	-
Dự án Trạm hệ thống điện Diezel Lâm Đồng (*)	*695.381.076*	-	*695.381.076*	-
Dự án Đập thải quặng đuôi Nhà máy Alumin Nhân Cơ (*)	*909.771.163*	-	*909.771.163*	-
Dự án Khoang số 3 Hồ bùn đỏ Lâm Đồng (*)	*7.111.868.747*	-	*7.111.868.747*	-
Dự án Bình Định - Hồ núi 1	*11.915.204.228*	-	*4.513.016.186*	-
Dự án Sửa chữa, nâng cấp kênh Tây thuộc hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng	*685.170.000*	-	-	-
Cộng	**29.198.758.887**	-	**22.171.671.695**	-

(*) Tại ngày 31/12/2019, giá trị các công trình dở dang đã hoàn thành trước năm 2019 nhưng chưa được nghiệm thu, quyết toán là : 14.692.498.631 VND.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm xe, máy móc thiết bị	25.152.548	10.461.967
Công cụ dụng cụ văn phòng	13.580.711	600.000
Phí đăng đường bộ và đăng kiểm	13.001.949	15.442.575
Chi phí sửa chữa tài sản	-	63.156.591
Cộng	**51.735.208**	**89.661.133**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.636.984.488	59.290.381.648	36.338.828.253	294.371.940	107.560.566.329
Thanh lý, nhượng bán		(219.090.909)			(219.090.909)
Số cuối năm	**11.636.984.488**	**59.071.290.739**	**36.338.828.253**	**294.371.940**	**107.341.475.420**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.282.981.818	40.157.714.650	35.273.128.253	294.371.940	82.008.196.661
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	9.034.344.294	55.380.935.800	36.008.889.503	294.371.940	100.718.541.537
Khấu hao trong năm	892.333.776	2.870.787.029	188.536.440		3.951.657.245
Thanh lý, nhượng bán		(82.272.733)			(82.272.733)
Số cuối năm	**9.926.678.070**	**58.169.450.096**	**36.197.425.943**	**294.371.940**	**104.587.926.049**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.602.640.194	3.909.445.848	329.938.750	-	6.842.024.792
Số cuối năm	**1.710.306.418**	**901.840.643**	**141.402.310**	-	**2.753.549.371**

Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	***6.701.604.662***	***16.362.884.930***
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Kỹ thuật Hạ Tầng.	447.884.626	447.884.626
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Thiên Sơn	818.127.346	159.697.360
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đoàn Bảo An	1.032.595.132	610.084.808
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư TK	1.255.277.513	-
Công ty TNHH Khai thác nước ngầm Thịnh Hưng	861.363.822	861.363.822
Các nhà cung cấp khác	2.286.356.223	14.283.854.314
Cộng	**6.701.604.662**	**16.362.884.930**

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***385.096.000***	***18.000.000***
Viện Bơm và Thiết bị thuỷ lợi	385.096.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Thương mại Xanh Việt	-	18.000.000
Cộng	**385.096.000**	**18.000.000**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.839.465.303	693.835.464	(2.092.280.929)	441.019.838
Thuế thu nhập doanh nghiệp	197.283.888	56.500.059	(198.479.887)	55.304.060
Thuế thu nhập cá nhân	63.735.000	366.736.299	(413.910.492)	16.560.807
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	**2.100.484.191**	**1.120.071.822**	**(2.707.671.308)**	**512.884.705**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	170.611.715	821.045.350
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	111.888.581	165.374.089
- Các khoản điều chỉnh tăng	111.888.581	165.374.089
Lãi chậm nộp tiền thuế và Bảo hiểm	*54.908.581*	*80.824.089*
Thù lao HĐQT không điều hành	*51.000.000*	*84.000.000*
Chi phí khác	*5.980.000*	*550.000*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	282.500.296	986.419.439
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***56.500.059***	***197.283.888***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm trước	-	***1.860.000***
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**56.500.059**	**199.143.888**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***2.486.946.315***	***2.441.946.315***
Tạm trích bổ sung phí bảo vệ môi trường (*)	2.375.906.000	2.375.906.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	111.040.315	66.040.315
Cộng	**2.486.946.315**	**2.441.946.315**

(*) Phí bảo vệ môi trường tạm trích bổ sung theo kết luận tại Biên bản làm việc ngày 16 tháng 8 năm 2017 với đại diện Kiểm toán Nhà nước và Cục thuế tỉnh Đăk Nông. Tuy nhiên, Công ty chưa đồng ý với kết luận tại Biên bản này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, đại diện cơ quan quản lý Nhà nước chưa ban hành Quyết định chính thức về vấn đề này.

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***181.900.000***	***682.826.427***
Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam - Tiền thu hộ	-	548.926.427
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - các khoản phải trả khác	181.900.000	133.900.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***4.257.926.379***	***4.201.935.169***
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	52.561.552	44.880.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.000.000.000	4.000.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	205.364.827	157.055.169
Cộng	**4.439.826.379**	**4.884.761.596**

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	2.390.734.795	-	2.390.734.795
Quỹ phúc lợi	1.498.944.572	(183.190.900)	1.315.753.672
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	265.215.924	-	265.215.924
Cộng	**4.154.895.291**	**(183.190.900)**	**3.971.704.391**

15. Vốn chủ sở hữu

15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	50.000.000.000	265.215.924	5.605.595.855	55.870.811.779
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	621.901.462	621.901.462
Trích lập các quỹ	-	241.585.462	(241.585.462)	-
Số dư cuối năm trước	**50.000.000.000**	**506.801.386**	**5.985.911.855**	**56.492.713.241**
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	506.801.386	5.985.911.855	56.492.713.241
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	114.111.656	114.111.656
Số dư cuối năm nay	**50.000.000.000**	**506.801.386**	**6.100.023.511**	**56.606.824.897**

15b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (*)	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam	34.219.000.000	34.219.000.000
Các cổ đông khác	781.000.000	781.000.000
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

(*) Theo Quyết định số 2055/QĐ-TKV ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn đầu tư của TKV tại Công ty cổ phần Xây lắp Môi trường – TKV theo hình thức TKV chào bán cổ phiếu TKV sở hữu trên sàn Upcom, phương

thức chào bán theo hình thức khớp lệnh hoặc thỏa thuận trên sàn giao dịch. Thời gian thực hiện chào bán bắt đầu từ tháng 11/2017 cho đến khi bán hết số lượng dự kiến.

15c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	5.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.000.000*	*5.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.000.000*	*5.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	6.297.156.493	398.136.563
Doanh thu dịch vụ khai thác và bốc xếp quặng bauxit	42.142.885.934	25.778.084.263
Doanh thu xây lắp	2.110.369.050	31.596.380.867
Doanh thu khác	3.040.727.272	3.856.419.540
Cộng	**53.591.138.749**	**61.629.021.233**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan như sau:

Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV là doanh thu dịch vụ khai thác và bốc xếp quặng bauxit.

Công ty Cổ phần CMVIETNAM.

	Năm nay	Năm trước
Thi công dự án Xenamnoy	504.000.000	3.222.562.333
Thi công dự án Nậm Ngừm	459.000.000	1.773.000.000
Thi công dự án Bình Định - Hồ núi 1	2.110.369.050	16.757.858.882
Thi công Hầm Hải Vân 2 Đà Nẵng	-	4.793.720.258
Cho thuê thiết bị	1.545.000.000	663.680.000
Cộng	**4.618.369.050**	**27.210.821.473**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.203.139.445	255.441.450
Giá vốn dịch vụ khai thác và bốc xếp quặng	38.493.328.365	24.664.550.984
Giá vốn xây lắp	2.731.433.667	30.803.635.717
Giá vốn khác	1.792.459.842	1.008.677.139
Cộng	**49.220.361.319**	**56.732.305.290**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.177.374	3.680.675
Lãi tiền cho vay	-	31.121.443
Cộng	**3.177.374**	**34.802.118**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.993.133.102	1.278.364.715
Chi phí đồ dùng văn phòng	32.358.680	13.048.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.080.870.216	2.105.393.665
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	207.664.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.928.514	148.799.802
Các chi phí khác	783.266.467	485.492.802
Cộng	**4.131.220.979**	**4.034.099.424**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.181.824	-
Thu tiền vi phạm hành chính nhân viên	-	5.000.000
Thu nhập khác	-	802
Cộng	**5.181.824**	**5.000.802**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt chậm nộp bảo hiểm và thuế	54.908.581	80.824.089
Chi phí khác	-	550.000
Cộng	**54.908.581**	**81.374.089**

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	114.111.656	621.901.462
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	114.111.656	621.901.462
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thô đang lưu hành trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**23**	**124**

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019, số 01/2019/NQQ/ĐHĐCĐ/XLMT ngày 26 tháng 04 năm 2019, Công ty không trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Việc điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước tăng từ 118 VND lên thành 124 VND.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.661.240.590	9.222.004.180
Chi phí nhân công	8.320.745.604	5.543.876.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.951.657.245	11.715.461.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.439.746.036	506.524.202
Chi phí khác	28.065.550.865	31.767.578.850
Cộng	**61.438.940.340**	**58.755.445.299**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	775.952.731	891.060.413
Thù lao HĐQT, BKS	96.000.000	117.000.000
Cộng	**871.952.731**	**1.008.060.413**

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần CMVIETNAM	Công ty mẹ
Công ty TNHH CM Xây dựng	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần CM Thành Đông	Công ty con trong cùng tập đoàn
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông lớn (sở hữu 30% vốn điều lệ)
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng – TKV	Công ty con của cổ đông lớn
BQL Dự án Tổ Hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng	Đơn vị trực thuộc cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần CMVIETNAM		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển	266.167.000	-
Chi phí thuê xe ô tô, máy móc	-	171.000.000
Bán vật tư	94.587.900	255.441.450

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.13.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

2a. *Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp
- Lĩnh vực dịch vụ khai thác quặng

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực dịch vụ khai thác quặng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.110.369.050	42.142.885.934	9.315.488.412	53.568.743.396
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***2.110.369.050***	***42.142.885.934***	***9.315.488.412***	***53.568.743.396***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(621.064.617)	3.628.448.804	1.340.997.890	4.348.382.077
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(4.131.220.979)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				217.161.098
Doanh thu hoạt động tài chính				3.177.374
Chi phí tài chính				
Thu nhập khác				5.181.824
Chi phí khác				(54.908.581)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(56.500.059)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***114.111.656***
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	31.596.380.867	25.778.084.263	4.254.556.103	61.629.021.233
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***31.596.380.867***	***25.778.084.263***	***4.254.556.103***	***61.629.021.233***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	792.745.150	1.113.533.279	2.990.437.514	4.896.715.943
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(4.034.099.424)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				862.616.519
Doanh thu hoạt động tài chính				34.802.118
Chi phí tài chính				
Thu nhập khác				5.000.802
Chi phí khác				(81.374.089)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(199.143.888)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***621.901.462***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực khai thác quặng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	54.947.548.200	11.204.595.819	5.193.686.907	71.345.830.926
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				4.319.533.422
Tổng tài sản				***75.665.364.348***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.872.042.315	3.967.363.813	2.734.240.849	9.573.646.977
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				9.484.892.474
Tổng nợ phải trả				***19.058.539.451***
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	35.528.240.256	11.919.709.339	6.104.225.073	56.552.174.668
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				31.388.898.079
Tổng tài sản				***87.941.072.747***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	3.945.333.498	9.652.758.816	6.710.126.114	20.308.218.428
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				11.140.141.078
Tổng nợ phải trả				***31.448.359.506***

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Hiền	Trịnh Quốc Sơn	Trần Văn Trung